

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA TƯ SẢN NGƯỜI VIỆT Ở NAM KỲ (1919 - 1929)

Nguyễn Thế Hồng

Trường Đại học Đồng Tháp, Việt Nam

Email: reaganusa1986@gmail.com

Lịch sử bài báo

Ngày nhận: 20/12/2019; Ngày nhận chỉnh sửa: 20/02/2020; Ngày duyệt đăng: 09/3/2020

Tóm tắt

Sau năm 1918, tư sản người Việt ở Nam Kỳ trở thành bộ phận cấu thành giai cấp tư sản Việt Nam, họ tham gia vào nhiều lĩnh vực sản xuất, kinh doanh hơn. Mặt được, họ đã tập hợp một bộ phận người Việt vào các tổ chức kinh tế; tổ chức cạnh tranh kinh tế với tư sản nước ngoài; phát huy những phương thức và cách thức kinh doanh trước đó. Mặt chưa được, vẫn tồn tại những khó khăn nhất định như: chịu sự cạnh tranh chèn ép bởi tư sản nước ngoài; chưa có sự tự chủ trong nhiều ngành kinh tế quan trọng; do lợi ích giai cấp chi phối nên ảnh hưởng chung đến phong trào đấu tranh của dân tộc.

Từ khóa: Tư sản, người Việt, Nam Kỳ, kinh tế.

MANUFACTURE AND TRADE OF VIETNAMESE BOURGEOISIE IN COCHINCHINE (1919-1929)

Nguyen The Hong

Dong Thap University, Vietnam

Email: reaganusa1986@gmail.com

Article history

Received: 20/12/2019; Received in revised form: 20/02/2020; Accepted: 09/3/2020

Abstract

After 1918, the bourgeois Vietnamese became a part of “the bourgeoisie of Vietnam” in the Cochinchine. They engaged in many fields of manufacture and trade. On the one hand, they gathered a number of the Vietnamese into economic organizations to compete with the foreign bourgeoisie, and promote the ways of doing business. On the other hand, they faced such difficulties as being subject to competitions controlled by the foreign bourgeoisie; lacking autonomy in many important economic sectors; and causing negative impacts on the country’s revolution due to their class interests.

Keywords: Bourgeois, the Vietnamese, Cochinchine, economy.

DOI: <https://doi.org/10.52714/dthu.9.2.2020.775>

Trích dẫn: Nguyễn, T. H. (2020). Hoạt động sản xuất, kinh doanh của tư sản người Việt ở Nam Kỳ (1919-1929). *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 9(2), 33-41. <https://doi.org/10.52714/dthu.9.2.2020.775>.

1. Đặt vấn đề

Từ 1919-1929, là giai đoạn lớn và quan trọng trong chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, nhằm bù đắp và giải quyết những khó khăn do nước này tham gia Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918). Ở Nam Kỳ, chính quyền thực dân Pháp tăng cường đầu tư vốn vào nhiều lĩnh vực để khai thác, một bộ phận tư sản người Việt nắm bắt cơ hội tham gia vào nhiều ngành, nghề kinh tế: *thứ nhất*, mở rộng lĩnh vực, phạm vi sản xuất, ngành kinh doanh đã có; *thứ hai*, tham gia vào các ngành mới hoặc các ngành vốn thuộc độc quyền bởi tư sản nước ngoài. Mặc dù, còn nhiều khó khăn nhất định nhưng việc tích cực tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh, tư sản người Việt đã góp phần tạo nên sự chuyển biến sâu sắc hơn cho kinh tế Nam Kỳ so với trước năm 1918.

2. Nội dung

2.1. Chính sách kinh tế của thực dân Pháp và sự phát triển của tư sản người Việt ở Nam Kỳ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất

Chương trình khai thác thuộc địa lần hai bắt đầu từ năm 1919 và kéo dài nhiều năm sau đó, nhưng đáng chú ý là khoảng thời gian 10 năm (1919-1929), được xem là giai đoạn tích lũy tư bản lần hai của thực dân Pháp. Vào tháng 5/1918, trong “Chương trình 5 năm hoạt động chính trị và kinh tế (1919-1924)”, Toàn quyền A.Sarraut nhấn mạnh: nông nghiệp là ngành khai thác chính ở Việt Nam, đến “Dự luật khai thác thuộc địa” (tháng 4/1921) bổ sung thêm một nguồn tài nguyên quan trọng là mỏ quặng. Việt Nam rất giàu có các nguồn tài nguyên này, nếu Bắc kỳ, Trung kỳ là khoáng sản, thì Nam Kỳ là các sản phẩm nông nghiệp với hai mặt hàng chính: lúa gạo và cao su. Đầu tư cơ sở hạ tầng tại Nam Kỳ được thực dân Pháp chú trọng trong quá trình khai thác. Nghị định ngày 7/10/1924, chính quyền cho phép Hội đồng hành chánh cảng Sài Gòn, được phép mở đọt công trái nhằm thu hai triệu franc trong 15 năm để mở rộng cảng. Về đầu tư hệ thống giao thông thủy thì “từ năm

1913-1930, khối đất 140.000 mét khối đã biến thiên từ 6 đến 10 triệu mét khối và người ta tính rằng từ năm 1860 là năm người Pháp mới đặt chân lên đất Nam Kỳ” (Phạm, 1967, tr. 23). Trong Diễn đàn Đại hội nông nghiệp thuộc địa năm 1920, thực dân Pháp nhấn mạnh tầm quan trọng của việc khai thác nông nghiệp bản xứ, có nghĩa là khai thác đất đai bằng người bản xứ dưới sự “giúp sức” của các điền chủ. Trước đó, tháng 7/1919, Thống đốc Nam Kỳ ra Nghị định liên quan đến hoạt động xuất khẩu gạo, mở đường cho việc đẩy mạnh vốn đầu tư trong nông nghiệp. Trong một nghiên cứu của học giả người Pháp là E.Rény khẳng định: “lúa là cây trồng chính của Nam kỳ, nó chiếm hơn 1.500.000 ha (...) trong 20 tỉnh ở Nam Kỳ thì có đến 15 tỉnh không có cây trồng khác ngoài cây lúa” (Goscha, 2009, tr. 100). Đầu tư đồn điền cao su được đẩy mạnh, nhất là từ sau năm 1921 khi chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn khắc phục hậu quả Chiến tranh thế giới lần thứ nhất nên nhu cầu về mủ cao su rất lớn dùng trong công nghiệp. Nếu tính tổng số vốn đầu tư cho nông nghiệp giai đoạn 1924-1930 toàn Đông Dương là 1.272,6 triệu francs, gấp 31,8 lần so với tổng đầu tư giai đoạn 1884-1918, nông nghiệp ở vị trí thứ tư lên vị trí thứ nhất, chiếm trên 30% tổng số vốn. Việc vốn đầu tư được tăng cường ở thuộc địa, thực dân Pháp nuôi hi vọng thu được khoản lợi nhuận cao nhất để nhanh chóng khôi phục nền kinh tế chính quốc bị chiến tranh tàn phá và hạn chế việc đồng franc bị mất giá trên thị trường tài chính thế giới.

Chính sách khai thác thuộc địa của thực dân dẫn đến xã hội Việt Nam tiếp tục phân hóa sâu sắc giữa các giai tầng. Theo số liệu thống kê của Paul Bernard vào năm 1931 toàn Đông Dương có 9,6 triệu người nghèo bản xứ thu nhập một năm với 49 đồng, người bản xứ trung lưu là 168 đồng, người bản xứ giàu là 6.000 đồng (Trần, 1959-1960, tr. 32). Số liệu của Y. Henry (năm 1932) thống kê về số người sở hữu ruộng đất trong xã hội Nam Kỳ như sau: Tiểu nông (dưới 5ha) là 183.000 (tỉ lệ 71,7%), trung nông (từ 5 đến 50 ha) là 65.750

(tỉ lệ 25,8%), phú nông (trên 50 ha) là 6.300 (tỉ lệ 2,5%) (Trần, 1959-1960, tr. 35). Tá điền phải trả 50% số thu hoạch cho chủ đất, bên cạnh các khoản chi phí khác. Tư sản người Việt với nhiều thành phần xuất thân trong xã hội Nam Kỳ tăng dần về số lượng, bên cạnh lực lượng điền chủ đông đảo, có thương nhân, chủ xưởng, thầu khoán. Biểu hiện cho sự trưởng thành của tư sản người Việt ở Nam Kỳ là họ thành lập các tổ chức và Đảng phái, sôi nổi trong hoạt động chính trị - xã hội để bảo vệ quyền lợi giai cấp lẫn dân tộc.

Như vậy, hoàn cảnh lịch sử từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất tạo điều kiện cho tư sản người Việt ở Nam Kỳ tham gia vào nhiều hoạt động kinh tế, các quan điểm chính trị của họ cũng định hình rõ ràng hơn, từ đó tập hợp họ vào một giai cấp thật sự trong xã hội Việt Nam - giai cấp tư sản.

2.2. Hoạt động sản xuất, kinh doanh của tư sản người Việt ở Nam Kỳ

Nông nghiệp: Đồn điền lúa ở miền Tây, điền chủ tăng cường sản xuất để bán cho các cơ sở chế biến hoặc tự xay xát trong các nhà máy sở hữu phục vụ thị trường. Nổi bật là Trần Trinh Trạch, đến 1930 Bạc Liêu và Rạch Giá có 600.000 mẫu ruộng thì phần lớn là sở hữu của điền chủ họ Trần, ông thu mua, lập nhà máy xay xát (nhà máy Hậu Giang) bán cho thương lái khắp nơi. Ở miền Đông, tư bản Pháp tăng cường đầu tư vào đồn điền cao su: năm 1919 là 40 triệu francs, năm 1924 gần 100 triệu francs, từ 1925-1929 khoảng 700 triệu francs (Ngô & Dương, 1978, tr. 177), tổng diện tích từ 1924-1929 ở Nam Kỳ là 97.000 mẫu (Đỗ, 1966, tr. 18). Đây được xem là thời kỳ kinh tế Việt Nam “thịnh nhất” bởi những chính sách đầu tư khai thác và có phần nới lỏng một số quy định cho người Việt tham gia sản xuất, trao đổi trên thị trường. Từ sau năm 1918, ngoài những diện tích sở hữu trước đó, người Việt mở rộng thêm diện tích, thuê mướn nhiều nhân công lao động. Ví dụ, báo cáo năm 1922 ở Rạch Giá nguồn nhân công sản xuất lúa gồm người Bắc kỳ, người địa phương, người Khmer “có 1.937

người đăng kí hợp đồng với các điền chủ (so với 2.280 người năm 1921). Diện tích đất canh tác là 48.900 ha” (Nguyễn, 2011, tr. 71). Hay năm 1924, ở tỉnh Sóc Trăng, có các điền chủ như Trương Thê (diện tích sở hữu 1.014 ha, canh tác 900 ha, sử dụng 60 nhân công), Lê Văn An (diện tích 1.231 ha, canh tác 1.150 ha, sử dụng 153 nhân công), Lê Văn Trước (1.994 ha, canh tác 1.200 ha, sử dụng 133 nhân công), Hà Minh Lộc (515 ha, canh tác 378 ha, sử dụng 45 nhân công). Trước đó, các năm 1898 và 1908 chính quyền thực dân thực hiện chính sách chiêu mộ nhân công từ miền ngoài vào Nam Kỳ nhưng kết quả không như mong muốn do bị phá giao kèo, bỏ trốn rất đông, điều này tạo ra kinh nghiệm về sau cho quá trình tuyển mộ bằng các chính sách ràng buộc hơn. Từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất khi các đồn điền được thành lập nhiều thì nhân công tại chỗ không đáp ứng đủ, nếu sử dụng nhân công tự do thì tổ chức đồn điền gặp khó khăn, vì thế chủ đồn điền khi tuyển nhân công đặt ra các yêu cầu bắt buộc như làm việc phải kí hợp đồng (ít nhất 3 năm), không được làm việc khác, các yêu cầu này đã biến nhân công gắn với chế độ đồn điền hà khắc. Ngoài đồn điền cao su là điển hình, ở miền Đông còn phát triển các loại cây công nghiệp khác như cà phê, chè, số liệu tính chung năm 1921 ở Nam Kỳ “cà phê có 5.900 mẫu tây, chè có 3.510 mẫu” (Phan, 1961, tr. 424).

Thủ công nghiệp, với một số nghề nổi bật như:

Chế biến lúa gạo, trong thập niên 1920 khắp các tỉnh miền Tây ra đời nhiều nhà máy của người Việt như Vương Thuý Nhiên (Sóc Trăng), Trần Bình Trung, (Bạc Liêu), Phan Quang Phương, Nguyễn Đăng Tài (Cần Thơ), Nguyễn Thanh Liêm (Mỹ Tho), Huỳnh Thị Huệ (Gò Công), Trần Văn Tú (Vĩnh Long). Xứ Bạc Liêu có nhà máy Hậu Giang do Trần Trinh Trạch thành lập với công suất xay xát 15 tấn/ngày, bánh trốn nặng đến 10 tấn “chính cái tên nhà máy lửa ấy (Hậu Giang) đã phản ánh ý đồ của ông Trạch là muốn chế biến lúa gạo cho cả vùng Hậu Giang” (Phan, 2006, tr. 34). Khu vực Long Xuyên có 19 nhà

máy của người Việt, xường có công suất lớn nhất đạt 3.600 tấn/năm (chủ xường Đặng Văn Đan ở Vĩnh Trạch, Lê Văn Lương ở Bình Thành Tây, Nguyễn Văn Cường ở Tấn Đức, Nguyễn Phước Đồi ở Tân Phú, Trần Phước ở Bình Ninh). Tháng 3/1927, Long Xuyên có nhà máy xay lúa đầu tiên chạy bằng máy hơi nước của ông Nguyễn Văn Im. Số nhân công trong từng nhà máy từ vài chục đến vài trăm người.

Ươm tơ, dệt lụa, ở Nam Kỳ nổi tiếng với nhà máy của Lê Phát Vĩnh (Cầu Kho thuộc Sài Gòn), hãng dệt thành lập lấy tên là Lê Phát (Manufacture de Tissage Le Phat), sử dụng 10 máy với 50 thợ chính và hàng chục thợ phụ. Hay trường hợp của “Bà Tư Nói” - Lâm Tố Liên, được xem là người giàu nhất tỉnh Gò Công, khởi đầu buôn bán của bà là bán cau trầu ở chợ, khi thực dân Pháp tiến hành xâm lược, vào tuổi ngũ tuần bà Liên sở hữu lợi tức 400 mẫu ruộng tốt, không ai sánh bằng kể cả ông Phủ Huỳnh Đình Khiêm, Hội đồng Nguyễn Văn Hạc, ông Huyện Quái, Hội đồng Đinh Nhứt Chu. Tiệm kinh doanh nhiều mặt hàng trong và ngoài nước như lãnh Bưởi (ngoài Bắc), lãnh Nam Vang (Cam-Bốt), lãnh Tân Châu (xứ Châu Đốc), lãnh Thượng Hải (Trung Quốc; về lụa có: lụa Hà Đông (ngoài Bắc), lụa Duy Xuyên (Quảng Nam); về the có: the La Cai, the và xuyên Diên Khánh.

Nghề nấu và bán rượu, với nhiều cơ sở nhỏ của người Việt, người Hoa sử dụng hàng chục nhân công trong quá trình sản xuất, như ở Biên Hòa có nhà máy Bình Trước trong năm 1922 sản xuất 400.000 lít rượu, năm 1923 là 450.000 lít, được bán rộng khắp các tỉnh Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Gò Công. Nghị định ngày 11/10/1923, Toàn quyền quy định số lượng cho các nhà nấu rượu ở thuộc địa được phép, trong đó công ty cất rượu Đông Dương chiếm 2/3 số lượng rượu. Tình trạng độc quyền sản xuất rượu của chính quyền không gay gắt như trước, năm 1933 quy định ai có đủ điều kiện thì tự do sản xuất, mặc dù trên thực tế chính quyền kiểm soát bằng các quy định để hạn chế việc thất thu lợi nhuận từ mặt hàng này.

Sản xuất và bán muối, Trần Trinh Trạch là điển hình, được chính quyền thực dân tạo điều kiện sản xuất và mua bán muối, gia đình Hội đồng sở hữu “gần 100.000 ha đất muối” (Phan, 2006, tr. 44). Muối rất có giá vì là nguyên liệu chính để ướp cá, đến thời vụ người Hoa sang Biển Hồ (Campuchia) rồi về Cà Mau, Bạc Liêu thu mua cá và muối để làm khô chuyên trở lên Sài Gòn xuất khẩu, có lúc giá 1 tạ muối bằng 5 tạ lúa. Hội đồng Trạch vì thế trở nên thêm giàu có. Trước đó, ở Bạc Liêu có Bá hộ Bì (Phan Hộ Biết) cha vợ của Trần Trinh Trạch được mệnh danh là “vua lúa gạo, vua muối” của xứ này.

Thương mại và tín dụng: Khi sự kiện tây chay cửa hàng của người Hoa ở Sài Gòn diễn ra, cùng năm (1919) các ông Nguyễn Chánh Sắt, Nguyễn Phú Khai kêu gọi tư sản người Việt ở Nam Kỳ thành lập công ty chuyên mua bán, xay xát và xuất cảng lúa gạo, với số vốn ban đầu là 100.000 đồng (mỗi phần góp 10 đồng). Công ty ra đời với tên gọi An Nam thương cuộc, gồm các thành viên: Nguyễn Phú Khai - điền chủ (Hội trưởng), Trần Quang Nghiêm - thương nhân và chủ Lục Tinh khách sạn và Nguyễn Chánh Sắt - chủ bút Nông cổ mìn đàm (Phó Hội trưởng), Trần Văn Chim (Phó Tư hàn), Nguyễn Văn Hội - thương nhân (Thủ bản), Huỳnh Văn Nhung (Phó Thủ bản). Đây là những tư sản hoặc người có uy tín trong xã hội Nam Kỳ lúc bấy giờ. Về tín dụng, nhằm tự chủ hơn trong hoạt động cho vay vốn sản xuất, kinh doanh, những tư sản lớn người Việt ở Nam Kỳ góp vốn với tư sản Bắc Kỳ và Trung Kỳ thành lập các cơ sở tín dụng. Năm 1926, cuộc họp bàn luận việc thành lập Hiệp hội tín dụng An Nam (Société annamite de crédit) diễn ra ở Sài Gòn. Đến ngày 24/8/1927, Ngân hàng An Nam tổ chức Đại hội tuyên bố thành lập, do ông Lê Văn Gòong làm Giám đốc. Trên báo *Tiếng vọng An Nam*, ngày 17/10/1928, có đăng báo cáo kiểm toán tài chính năm 1927 - 1928 của Hội đồng quản trị ngân hàng, tính từ ngày hoạt động (1/9/1927) đến ngày 30/6/1928 lợi nhuận đạt 18.192 đồng 64 xu, sau khi trừ

các khoản chi phí, thuế, đến ngày 30/6/1928 số tiền gửi là 164.027 đồng 16 xu (với 260 người gửi), ngày 29/9/1929 tiền gửi là 208.961 đồng 10 xu (với 430 người gửi). Qua một thời gian huy động, đến tháng 4/1929 vốn của ngân hàng tăng lên 691.493,99 đồng. Mặc dù, hoạt động của ngân hàng do người Việt thành lập phải chịu sự chi phối, khống chế của tư bản tài chính Pháp và tồn tại với tư cách là một chi nhánh nhỏ của ngân hàng Đông Dương nhưng “số vốn tuy nhỏ nhưng nó thể hiện sự phát triển trưởng thành của giai cấp tư sản Việt Nam” (Nguyễn, 1999, tr. 145), phần nào thể hiện đúng tôn chỉ của ngân hàng đặt ra là: “Làm vẻ vang cho xứ mình - Faire honneur à notre pays”. Bên cạnh đó, nhiều điền chủ ở Nam Kỳ sử dụng vốn từ vay ngân hàng Đông Dương tiến hành cho vay để kiếm lời, khi vay chính thức thì 10% hay 12% nhưng đến khi cho vay lại, lãi suất tăng lên 24% đến 30%. Quan hệ tiền tệ trong xã hội Nam Kỳ được hình thành, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp thuần túy.

Một lĩnh vực kinh tế khác thu hút khá đông tư sản người Việt tham gia đầu tư kinh doanh như:

Vận tải, có hãng tàu Vĩnh Hiệp (Mỹ Tho) do người Việt góp vốn thành lập như Nguyễn Văn Dương, Huỳnh Ngọc Thơ, Huỳnh Bá Phước. Năm 1923, Vĩnh Long có Nguyễn Thành Điền được xem là một nghiệp chủ lớn, chủ hàng xe đò, vốn lên đến 120.000 đồng Đông Dương, với hàng chục chiếc sử dụng trên 20 tài xế, chưa kể lơ xe, người soát vé cũng như nhân công trong xưởng. Ở Cần Thơ có Trần Đắc Nghĩa, hãng xe vận chuyển trên các lộ chính từ Sài Gòn đi miền Tây và ngược lại.

Kinh doanh điện, năm 1921 công ty Vô danh điện Rạch Giá được thành lập bởi Cao Thiện Toàn, Nguyễn Chánh Ngô, Bùi Văn Mâu, Tôn Quang Ngọc, vốn khi thành lập là 150.000 đồng. Năm 1926, Lê Phát An và Phạm Tùng Long có 12 nhà máy đèn ở khắp các tỉnh Nam Kỳ như Trà Vinh, Mỹ Tho, Châu Đốc và có cả ở Phan Thiết.

Thầu khoán, có Lê Thành Võ là thầu khoán có tiếng, năm 1927 thành lập công ty cổ phần ở Sài Gòn (Le Vo et Cie), hoạt động chuyên lĩnh vực làm cầu đường. Với điều lệ đầu tiên là 60.000 đồng, chia thành 60 cổ phần, những tư sản tham gia góp vốn thành lập như Lê Quang Liêm ở Rạch Giá góp 36.000 đồng, Võ Đình Thúc ở Đà Lạt góp 5.000 đồng (Nguyễn, 1959a, tr. 103).

In ấn, ở Mỹ Tho có nhà in và xuất bản của Nguyễn Văn Trí; ở Sa Đéc có nhà in của Hồ Văn Lang; ở Sài Gòn nhà in “Xưa nay” của ông Huyện Cửa và Lê Phát An (1926 - 1944), nhà in Nguyễn Văn Việt, và nhà in Đặng Thị Độc Lập. Nhà in Võ Văn Vân (Bến Tre) vào khoảng năm 1925; nhà in của Nữ lưu thư quán ở Gò Công; nhà in An Hà ở Cần Thơ; nhà in Hồng Lạc ở Sóc Trăng ra đời năm 1927. Sài Gòn được xem là nơi nghề in phát triển nhất ở Nam Kỳ giai đoạn này, sách báo in ra được phổ biến khắp lục tỉnh nhất là thơ, truyện dịch từ phương Tây, Trung Quốc. Ở Chợ Lớn vào thập niên 20 thế kỷ XX, có công ty giấy của Lê Văn Trung (số 22 quai Testard, nay là đường Châu Văn Liêm, Chợ Lớn). Nghề in từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất phát đạt do những lợi ích và lợi nhuận mang lại nên thu hút tư sản người Việt tham gia.

2.3. Một số nhận xét về hoạt động kinh tế của tư sản người Việt ở Nam Kỳ (1919- 1929)

Do những điều kiện chủ quan và khách quan tạo ra, tư sản người Việt ở Nam Kỳ tham gia vào nhiều ngành, nghề kinh tế hơn trước năm 1918, thể hiện ở số lượng, mức độ đầu tư, ý thức tự chủ trong sản xuất, kinh doanh.

Thứ nhất, mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh: trong nông nghiệp, nghiên cứu của Y. Henry (năm 1930), điền chủ lớn ở Nam Kỳ (người sở hữu từ 50 ha trở lên) chiếm khoảng 2,5% tổng số điền chủ và chiếm đến 45,5% tổng số diện tích đất canh tác lúa. Tính chất tư bản chủ nghĩa trong hoạt động kinh tế nông nghiệp được biểu hiện rõ hơn khi nhiều đồn điền áp dụng kỹ thuật khoa học để canh tác, từ đó góp phần đảm bảo cho hoạt động sản xuất nông nghiệp được

thuận lợi hơn. Các ngành thủ công nghiệp chế biến được mở rộng và phát triển hơn, điển hình như nhà máy lúa gạo của Nguyễn Thanh Liêm, Trần Trinh Trạch; ép dầu, xà phòng của Trương Văn Bền; nhà máy đường của Lê Văn Tiết (ở Chợ Lớn); ương tơ và lụa của Lê Phát Vĩnh (ở Sài Gòn); sản xuất thủy tinh của Lương Vinh (ở Chợ Lớn)...các cơ sở sản xuất đều tăng cường vốn và sử dụng máy móc hiện đại trong hoạt động sản xuất. Về thương mại, tín dụng: sau năm 1918, nhiều công ty thương mại do người Việt thành lập thu hút sự tham gia của những tư sản lớn ở Nam Kỳ như công ty An Nam thương cuộc (lập năm 1919). Một nét nổi bật khác cho thấy hoạt động thương mại phát triển ở Nam Kỳ là sự tham gia mở rộng buôn bán của nhiều tư sản Bắc Kỳ và Trung Kỳ ở đây, như công ty Liên Thành, công ty Phương Lâu, Quảng Nam hiệp thương. Về tín dụng, có sự xuất hiện của các cơ sở, ngân hàng do người Việt thành lập, biểu hiện cho thấy hoạt động sản xuất, kinh doanh ở Nam Kỳ có những chuyển biến căn bản theo hướng tư bản chủ nghĩa.

Thứ hai, không còn bị hạn chế trong các ngành, nghề kinh tế độc quyền: từ sau năm 1918, người Việt tham gia vào các ngành kinh doanh độc quyền hay chiếm ưu thế của tư sản Pháp hoặc của người Hoa. Biểu hiện: trong giao thông vận tải, ngay trong thời gian Chiến tranh thế giới thứ nhất diễn ra, ở Việt Nam đã có những tư sản khẳng định vị thế như: ở Bắc Kỳ có Bạch Thái Bưởi, Nguyễn Hữu Thu; Nam Kỳ có Nguyễn Văn Tô, Huỳnh Quay, sự tham gia của người Việt ngày càng tăng sau đó, như hãng tàu Vĩnh Hiệp, Phán Nuôi, Nguyễn Thành Điền, Trần Đắc Nghĩa. Hệ thống giao thông thủy, bộ được đầu tư cùng chính sách nói rộng của chính quyền thực dân là những nguyên nhân góp phần tạo điều kiện cho sự tham gia của tư sản người Việt vào lĩnh vực này, qua đó góp phần cạnh tranh, phá thế độc quyền vận tải của tư sản nước ngoài. Trước năm 1918, các mỏ, quặng khoáng sản chủ yếu tập trung ở Bắc và Trung Kỳ do người Pháp kiểm soát, họ cho người Hoa thầu khoán khai thác. Sau năm 1918,

một số công ty mỏ được thành lập ở Nam Kỳ nhằm thực hiện các giao dịch kinh doanh, nhìn chung, thực dân Pháp không quan tâm đến việc khai thác mỏ đá ở một số địa phương Nam Kỳ, bởi lẽ các mỏ không xuất khẩu ra nước ngoài, mà chủ yếu sử dụng tại địa phương. Cùng với thuốc phiện thì muối, rượu là những mặt hàng mang lại nguồn thu cao cho chính quyền nên thực dân độc quyền. Người Việt được phép tham gia nhưng chỉ những trường hợp có lợi cho thực dân, gia đình đại điền chủ Trần Trinh Trạch là một điển hình. Sự có mặt kinh doanh trong các lĩnh vực bị độc quyền hay hạn chế từ sau năm 1918 thể hiện sự cố gắng cũng như tư duy nhạy bén của tư sản người Việt ở Nam Kỳ khi có các điều kiện thuận lợi xuất hiện.

Thứ ba, tăng cường hoạt động lĩnh vực có thế mạnh: nông nghiệp chiếm vai trò chủ đạo và nổi bật trong cơ cấu kinh tế ở Nam Kỳ, ngoài hệ thống đồn điền lớn của tư sản Pháp thì tư sản người Việt tham gia vào hai lĩnh vực chính là đồn điền trồng lúa (ở miền Tây) và cao su (ở miền Đông). Ở các tỉnh miền Tây như Sa Đéc, Cần Thơ, Vĩnh Long, Mỹ Tho vào năm 1930, có những điền chủ bán lúa ra mỗi năm từ 5.000 đến 20.000, 30.000 gạ (tương đương 10 đến 600 tấn lúa), hay ở Châu Đốc có điền chủ bán ra 1.400 tấn thóc một năm (tương đương 70.000 gạ), góp phần chung vào việc xuất cảng của Đông Dương “từ 1909 đến 1938, trung bình hàng năm nông phẩm xuất cảng chiếm 78,3% tổng giá trị hàng Pháp xuất cảng ở Đông Dương” (Nguyễn, 1959b, tr. 61), trong đó gạo ở Nam Kỳ chiếm 64,5% tổng giá trị hàng xuất cảng. Hoạt động trong các đồn điền ở miền Đông cũng tăng, đến năm 1929, người Việt phát triển được diện tích 5.700 ha trồng cao su (Nguyễn, 1963, tr. 19), đây là năm diện tích đồn điền cao su tăng nhanh nhất. Số liệu tính chung bao gồm sở hữu của người Việt ở Nam Kỳ cho thấy mức tăng qua các năm từ 1927-1929 như sau: năm 1927 (50.726 ha), năm 1928 (67.700 ha), năm 1929 (84.100 ha) (Ngô & Dương, 1978, tr. 178). Như vậy, trong

nông nghiệp thì tư sản người Việt (đại diện là điền chủ) cung cấp trực tiếp sản phẩm phục vụ cho hoạt động xuất khẩu ở Nam Kỳ. So với các lĩnh vực kinh tế khác thì nông nghiệp nổi bật nhất.

Thứ tư, thể hiện tinh thần dân tộc qua các hoạt động kinh tế: các công ty, cơ sở kinh doanh được kêu gọi góp vốn thành lập, người Việt không chỉ muốn được hoạt động trong một tổ chức nhất định để phát triển mà còn thể hiện niềm tự tôn dân tộc. Năm 1918, Hội Nam Kỳ Thương mại kỹ nghệ được thành lập bởi Nguyễn Văn Cùa, Trương Văn Bền và một số tư sản khác, mục đích của Hội là khuyến khích và bảo vệ hoạt động kinh doanh của hội viên, đó là “giữ gìn cho nhau sự giao thiệp trong cuộc thương mại và bằng bồi. Chịu đựng với nhau và giúp đỡ cho nhau trong cuộc thương mại và kỹ nghệ” (Nguyễn, 1959a, tr. 111). Năm 1919, Hội Thương mại An Nam của người Việt ra đời, dù hội thành lập muộn hơn so với các Hội quán hay bang hội của người Hoa, hội thương mại của người Pháp nhưng phản ánh ý thức đoàn kết, trước hết trong giai cấp của tư sản người Việt nhằm bảo vệ quyền lợi cũng như phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của người bản xứ thuận lợi hơn.

Thứ năm, kế thừa và phát triển về cách thức tổ chức kinh doanh: một trong những cách thức tổ chức kinh doanh học hỏi giai đoạn trước đó là tổ chức quảng cáo sản phẩm. Báo chí tiếp tục trở thành công cụ quảng cáo, những năm đầu thế kỷ XX một số tờ báo như *Nông cổ mín đàm*, *Lục tỉnh tân văn* đăng nhiều sản phẩm do người Việt sản xuất. Số lượng báo chí ở Nam Kỳ được phép thành lập và xuất bản ngày càng nhiều từ sau năm 1919, có sự tham gia của nhiều người Việt và họ đã sử dụng nó cho mục đích kinh tế lẫn chính trị. Một đoạn quảng cáo của ngân hàng An Nam trên báo *Tiếng vọng An Nam* (ngày 31/10/1928) như sau: “(1) Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng đồng (bạc Đông Dương) và đồng franc lãi suất 4% mỗi năm, các tài khoản tiết kiệm mang lãi suất 5% mỗi năm; (2) Tài khoản tiền gửi đáo hạn cố định (6% cho tiền

gửi một năm); (3) Phát hành tiền mặt và chuyển khoản qua Pháp; (4) Tạm ứng cho tất cả các khoản thanh toán gốc; (5) Mở tín dụng ra nước ngoài cho hoạt động xuất khẩu”. Khi phong trào tẩy chay các cửa hàng của người Hoa diễn ra ở Sài Gòn, công ty Liên Thành (Trung kỳ) tranh thủ mở rộng sự ảnh hưởng, khuyến khích hoạt động buôn bán ở Nam Kỳ thông qua hình thức quảng cáo trên báo chí, như trên tờ *Lục tỉnh tân văn* số ra ngày 10/9/1919 thông tin đến người tiêu dùng về tình trạng nước mắm bị làm giả trên thị trường và cách để nhận dạng sản phẩm chất lượng do hãng sản xuất.

Bên cạnh những đóng góp cho sự chuyển biến của kinh tế Nam Kỳ từ sau 1918, thì tư sản người Việt có những khó khăn nhất định do nguyên nhân chủ quan và khách quan.

Thứ nhất, chưa thoát khỏi thế chịu sự cạnh tranh, chèn ép của tư sản nước ngoài: tư sản người Việt tham gia nhiều hoạt động kinh tế nhưng chịu sự kiểm soát của chính quyền thực dân, cạnh tranh chèn ép bởi tư sản Pháp, người Hoa, người Ấn. Điển hình trong hoạt động kinh tế đồn điền, ngành kinh tế mà người Việt tham gia rất nhiều nhưng bị giới hạn bởi chính sách phân biệt giữa người Pháp, người có quốc tịch Pháp hay người bản xứ thân Pháp vì thế xét chung về việc người Việt tham gia lập các đồn điền, tổ chức sản xuất chỉ ở quy mô nhỏ. Số liệu so sánh với tư sản Pháp về số lượng đồn điền, diện tích trồng cây công nghiệp (chủ yếu là cao su) ở miền Đông như sau: theo số liệu hồ sơ lưu trữ tính đến năm 1938, người Việt có 350 đồn điền cao su với diện tích 7.168 ha, chiếm 51,62% tổng số đồn điền và 7,37% tổng diện tích trồng cao su, khi đối chiếu với số đồn điền và diện tích mà người Pháp sở hữu cho thấy mức chênh lệch rất cao, ví dụ là công ty Michelin (giai đoạn 1917-1935) sở hữu các đồn điền rộng lớn như Dầu Tiếng (7.371 ha), Phú Riềng (1.692 ha), công ty này những năm 40 thế kỷ XX chiếm 7% diện tích khai thác với sản lượng là 11% tổng sản lượng toàn Đông Dương. Số liệu nghiên cứu khác cũng minh

chúng cho ưu thế của người Pháp: năm 1917 cả Đông Dương thành lập được 814 đồn điền cao su (diện tích 127.382 ha), trong đó có 382 đồn điền thuộc về người Pháp (chiếm 93,4% tổng diện tích), có 31 đồn điền rộng từ 1.000 ha đến 10.000 ha, còn đồn điền của người Việt chủ yếu dưới 40 ha (Nguyễn, 1999, tr. 87). Mặc dù số liệu được đề cập không thống nhất nhưng đủ để minh chứng quyền xác lập sở hữu đã được thiết lập ngay từ khi thực dân tiến hành cai trị và sự ưu tiên thuộc về người thống trị. Các ngành kinh tế chính đóng vai trò là mạch máu của nền kinh tế bản xứ do chính quyền kiểm soát và độc quyền như ngân hàng, xuất nhập khẩu, khai thác quặng mỏ. Đối với tư sản người Hoa thì tư sản người Việt ở Nam Kỳ yếu thế trên nhiều ngành, nghề kinh tế quan trọng như ngân hàng, thu mua, xay xát lúa gạo. Sự yếu thế này vốn đã có từ trước khi thực dân Pháp xâm lược và thống trị nước ta, rõ nét là trong hoạt động trao đổi mua bán, bước sang giai đoạn thống trị của thực dân thì khoảng cách về khả năng thương mại giữa người Việt với người Hoa càng nới rộng hơn. Người Ấn chỉ chiếm một tỉ lệ dân số nhỏ trong xã hội Nam Kỳ nhưng hoạt động kinh tế của họ không vì thế mà yếu kém, điển hình trong hoạt động cho vay thì người Việt (trong đó có nhiều tư sản xuất thân là điền chủ) trở thành đối tượng của họ. Sự thay đổi về quyền chuyển nhượng đất đai trong bộ phận người Việt không đơn thuần là sự thay đổi các hoạt động về kinh tế mà liên quan trực tiếp đến việc cầm cố, bán một phần hay hoàn toàn diện tích đất đai để trả nợ người Ấn trong những thập niên đầu thế kỷ XX ở Nam Kỳ. Như vậy, sự yếu kém so với tư sản nước ngoài không chỉ thuộc về nguyên nhân khách quan và bao gồm cả nội tại của chính bản thân người Việt nói chung, tư sản Nam Kỳ nói riêng.

Thứ hai, chưa kiểm soát được hoàn toàn các ngành, nghề có thế mạnh: tư sản người Việt ở Nam Kỳ với thành phần xuất thân đa dạng, từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất họ tham gia nhiều ngành nghề kinh tế, tạo nên sự đa dạng

trong kết cấu kinh tế - xã hội nhưng không có một ngành nghề nào họ chiếm ưu thế tuyệt đối hoặc kiểm soát được sự sản xuất, phân phối. Nguyễn Thanh Liêm (xay xát lúa gạo), Trần Đắc Nghĩa (vận tải), Trương Văn Bền (ép dầu, chế biến xà phòng), chỉ là những cá nhân nổi bật trong giới tư sản người Việt ở Nam Kỳ, họ tham gia sản xuất kinh doanh trong sự cho phép và kiểm soát của chính quyền thuộc địa, sản phẩm của họ tạo ra không thể thay thế được hoàn toàn hàng hóa của tư sản nước ngoài, chỉ góp phần đa dạng thêm sản phẩm để người tiêu dùng có nhiều lựa chọn. Nông nghiệp ở Nam Kỳ có sự tham gia nổi bật của tư sản là điền chủ nhưng họ cũng chỉ đóng vai trò trung gian sản xuất thành phẩm, chứ không trực tiếp đứng ra lưu thông vì thế họ không tự điều chỉnh được quy mô sản xuất, giá cả khi thị trường có sự thay đổi. Trần Trinh Trạch (ở Bạc Liêu) có hàng nghìn ha trồng lúa và lập cả nhà máy xay xát (nhà máy Hậu Giang), Huỳnh Thiện Lộc (ở Rạch Giá), Hội đồng Hồng (ở Chợ Lớn) và đến những năm 1920 có Trương Văn Bền, Trương Đại Danh, Bùi Quang Chiêu, họ là những nhà tư sản, đại điền chủ lớn nhưng chỉ đóng góp vào sự thay đổi của nền nông nghiệp Nam Kỳ theo hướng sản xuất hàng hóa chứ không đóng vai trò quyết định sự thịnh vượng của nền nông nghiệp nơi đây.

3. Kết luận

Tư sản người Việt ở Nam Kỳ là một bộ phận cấu thành nên giai cấp tư sản Việt Nam từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất. Những hoạt động kinh tế của họ được tổ chức với mục đích rõ ràng, có kế hoạch và phương thức hoạt động mang tính tự chủ hơn trước năm 1918. Họ nắm bắt cơ hội tham gia nhiều vào các ngành, nghề kinh tế: thứ nhất, là mở rộng lĩnh vực, phạm vi sản xuất, kinh doanh đã có; thứ hai, tham gia vào các ngành kinh tế mới hoặc ngành độc quyền của tư bản nước ngoài trước đây, không chỉ phục vụ lợi ích giai cấp mà còn góp phần tạo nên sự chuyển biến cho nền kinh tế của xứ dù sự thay đổi vẫn

trong khuôn khổ thuộc địa. Bên cạnh đó, trong hoạt động sản xuất kinh doanh, họ ý thức tồn tại những khó khăn nhất định do nguyên nhân chủ quan và khách quan tạo ra./.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu được hỗ trợ đề tài nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Đồng Tháp, mã số SPD2019.01.25.

Tài liệu tham khảo

- Đỗ, Q. C. (1966). *Toát yếu Việt sử - Thế giới sử - Địa lý*. Sài Gòn: NXB Đường Sáng.
- Goscha, C. E. (2009). In Widening the Colonial Encounter: Asian Connections Inside French Indochina During the Interwar Period. *Modern Asian Studies*, vol 43, 5, 1189-1228. <https://cgoscha.uqam.ca/wp-content/uploads/sites/28/2017/01/div-class-title-widening-the-colonial-encounter-asian-connections-inside-french-indochina-during-the-interwar-period-div.pdf>.
- Henry, Y. (1932). *Kinh tế nông nghiệp Đông Dương*. Tư liệu Khoa Lịch sử, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội, Hà Nội.
- Ngô, V. H., & Dương, K. Q. (1978). *Giai cấp công nhân Việt Nam trước khi thành lập Đảng*. Hà Nội: NXB Khoa học xã hội.
- Nguyễn, C. B. (1959a). *Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt Nam thời Pháp thuộc*. Hà Nội: NXB Văn Sử Địa.
- Nguyễn, C. B. (1959b). *Chủ nghĩa đế quốc với vấn đề ruộng đất Việt Nam*. Nghiên cứu lịch sử, (Số 1), 56-70.
- Nguyễn, V. K. (1999). *Cơ cấu kinh tế xã hội Việt Nam thời thuộc địa (1858- 1945)*. Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia.
- Nguyễn, P. (1963). *Tư bản Pháp và vấn đề cao su ở Miền Nam Việt Nam*. Hà Nội: NXB Khoa học.
- Nguyễn, P. Q. (2011). Đồn điền Nam kỳ thời Pháp thuộc cuối thế kỷ XIX đến năm 1924. *Nghiên cứu lịch sử, số 1*, 50-57 & 72.
- Panthou, E. (2018). *L'hévéaculture indochinoise, des origines à la Seconde Guerre mondiale*, 1-33, <https://hal-clermont-univ.archives-ouvertes.fr/cel-01762287/document>.
- Phạm, C. D. (1967). *Thực trạng của giới nông dân Việt Nam dưới thời Pháp thuộc*. Sài Gòn: NXB Khai Trí.
- Phan, K. (1961). *Việt Nam Pháp thuộc sử (1884-1945)*. Sài Gòn: NXB Khai Trí.
- Phan, T. N. (2006). *Công tử Bạc Liêu sự thật & giai thoại*. Bạc Liêu: Sở Văn hóa- Thông tin.
- Trần, H. Q. (1959 -1960). *Lịch sử Việt Nam và thế giới sử, lớp Đệ Tứ*. Sài Gòn: Nguyễn Du xuất bản.
- Trần, T. H. (2012). *Tư sản Việt Nam ở Bắc kỳ trong ba thập niên đầu thế kỷ XX*. Luận án, mã số 62.22.54.05, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.